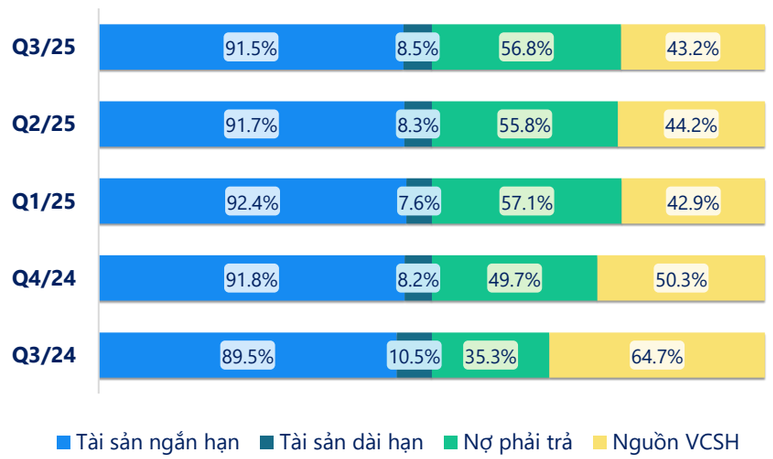
FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
SL cổ phiếu LH	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,050
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	20.5
EPS	410

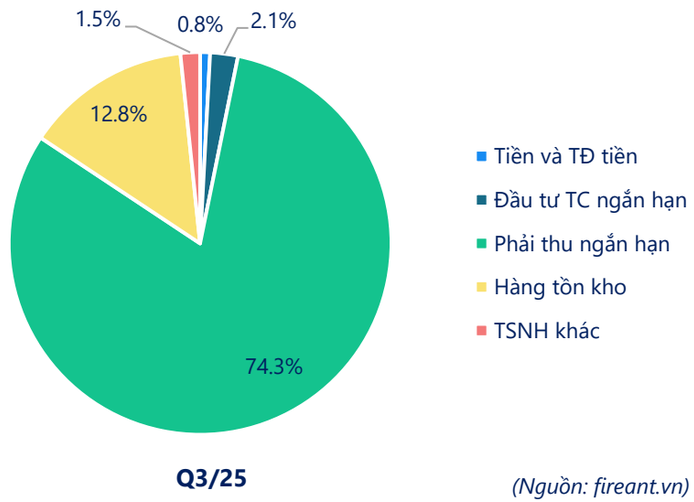
	YTD	1T	3T	6T
CMS	-15.2%	-5.6%	9.1%	-8.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



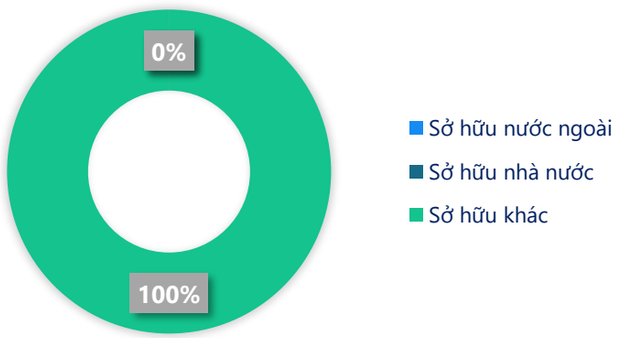
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



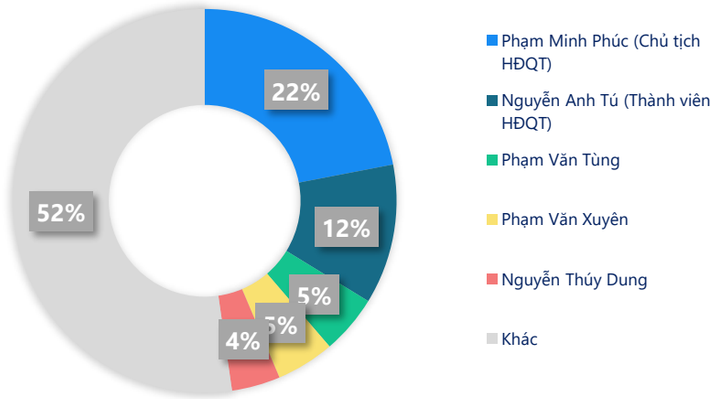
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



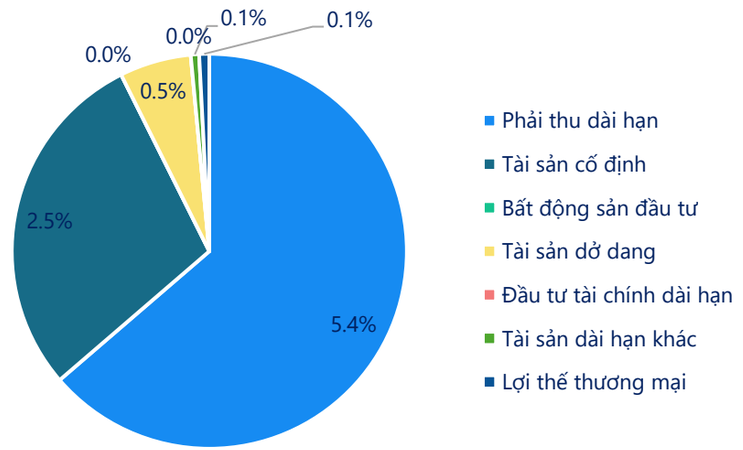
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

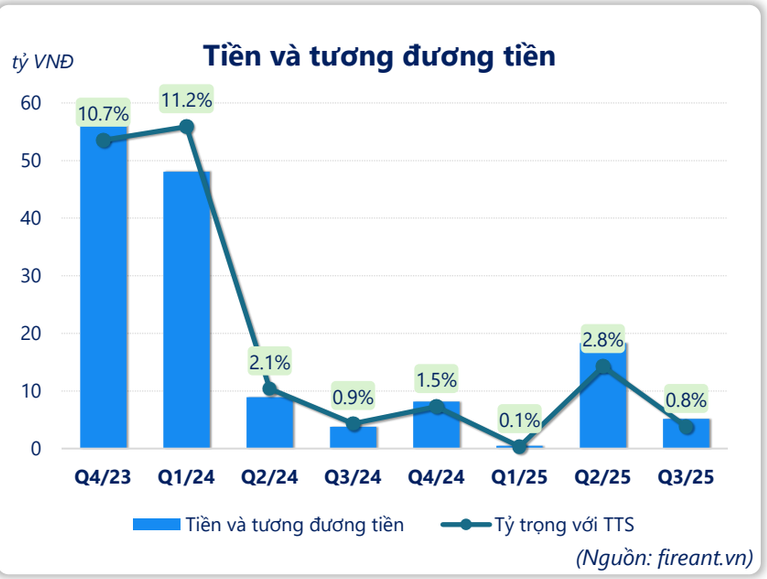
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



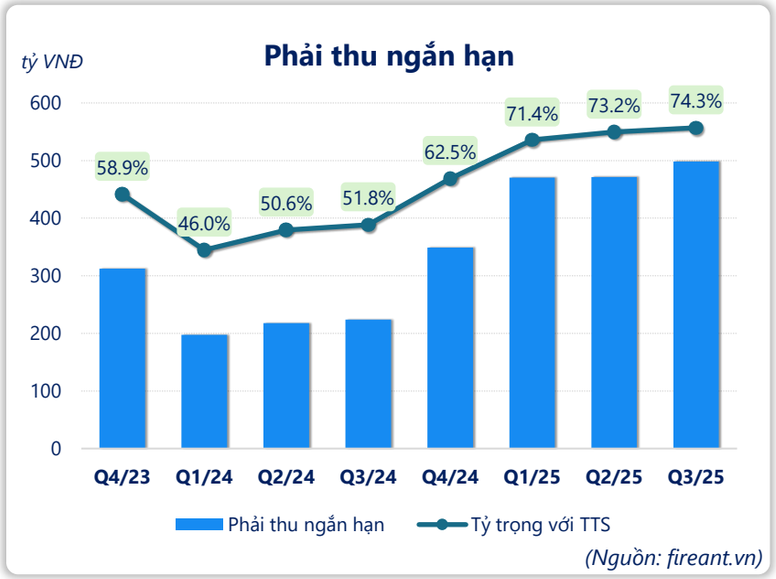
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

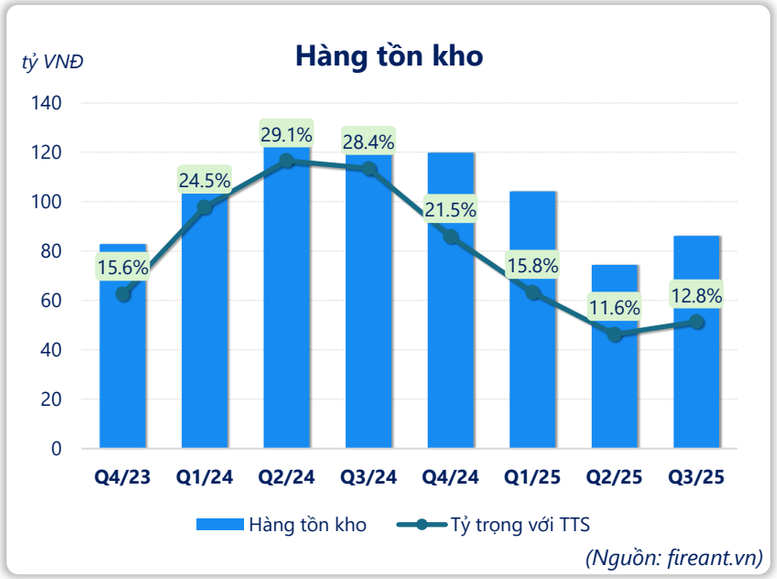
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)



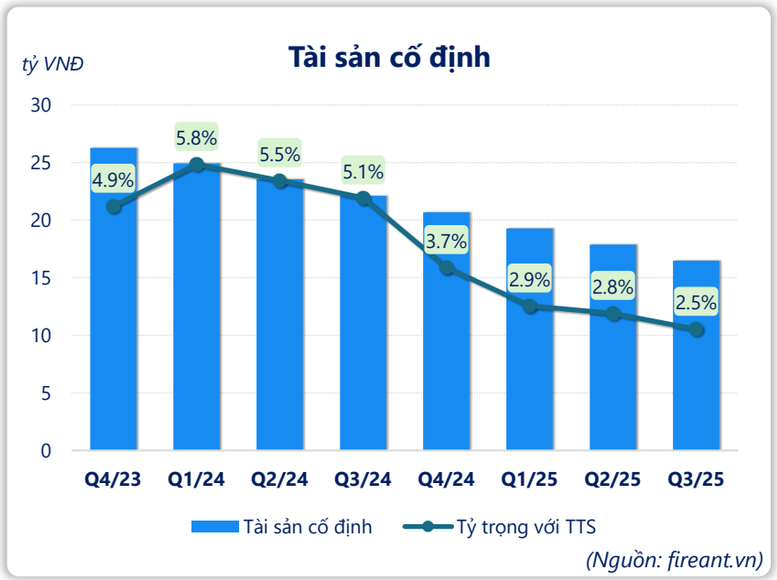
(Nguồn: fireant.vn)



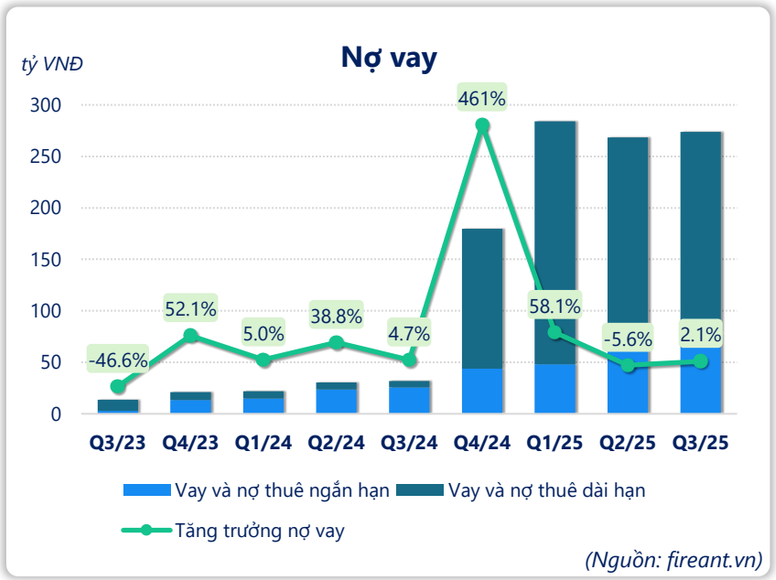
(Nguồn: fireant.vn)



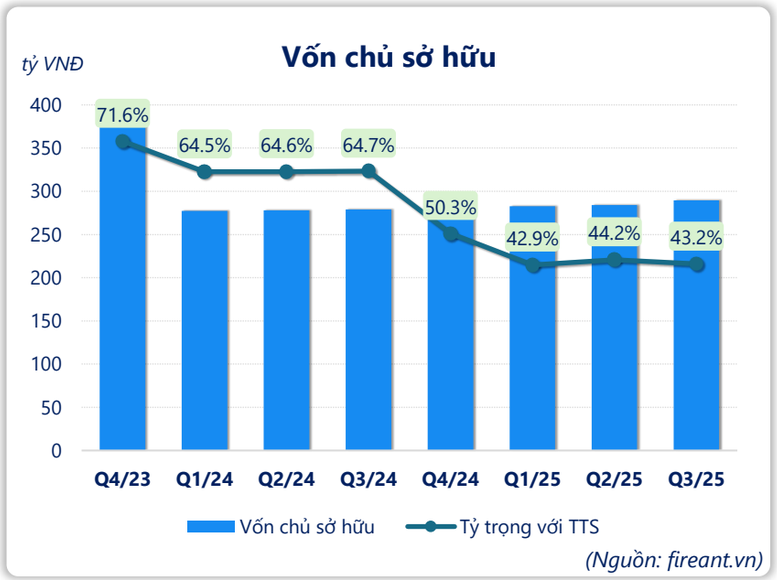
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

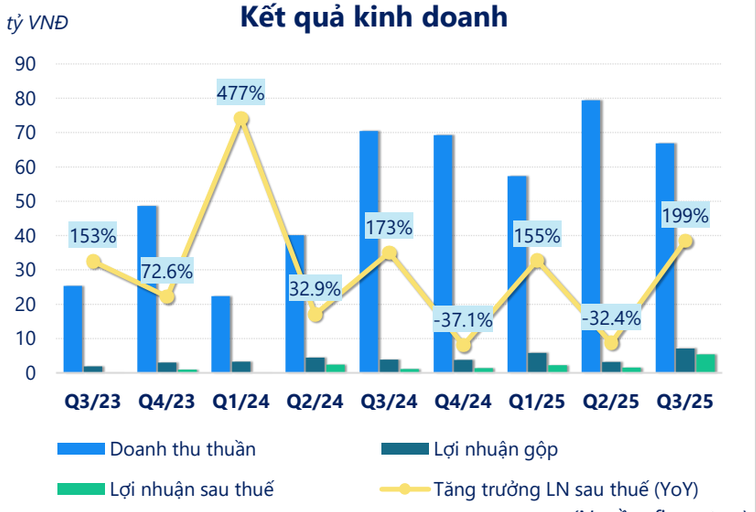


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

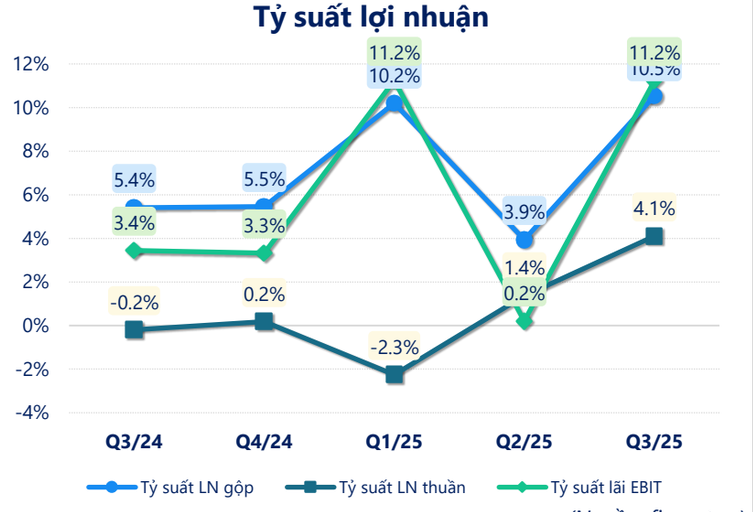
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Kết quả kinh doanh



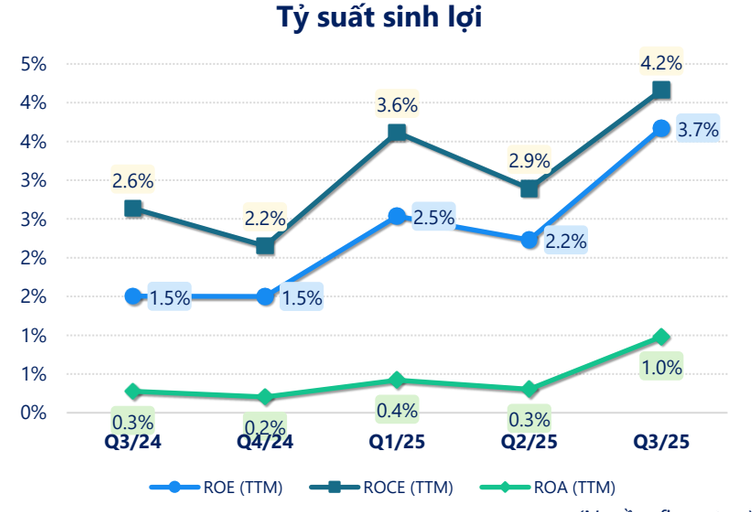
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



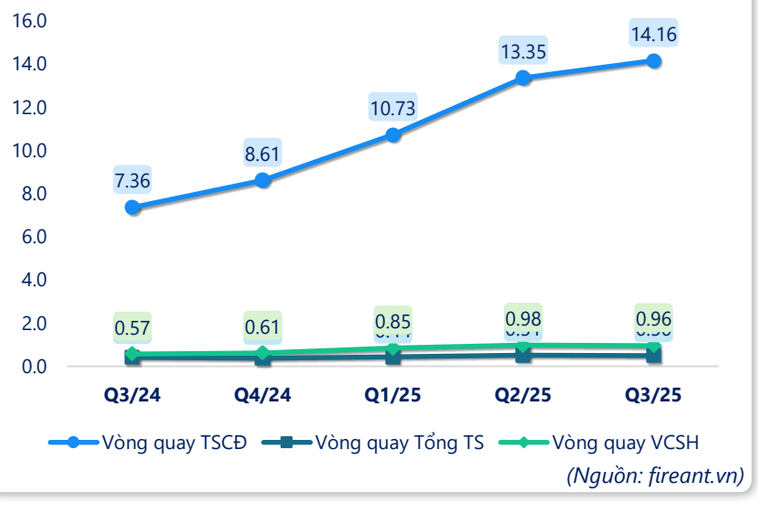
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



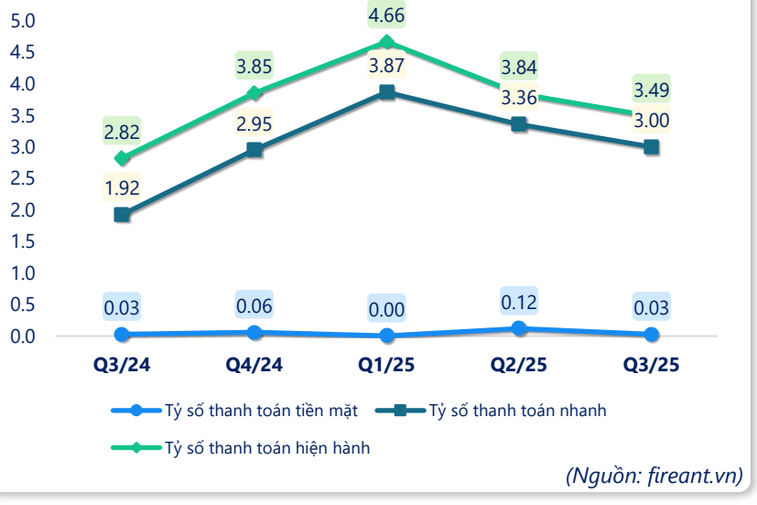
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



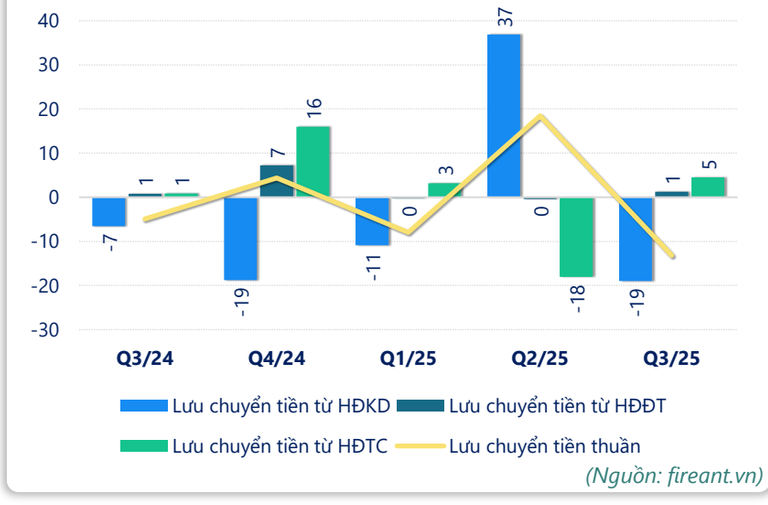
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**671**	**560**	**19.8%**
Tài sản ngắn hạn	614	504	21.7%
Tiền và tương đương tiền	5.16	8.44	-38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	13.3	8.4%
Phải thu ngắn hạn	498	349	42.9%
Hàng tồn kho	86.1	120	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	14.5	-30.0%
Tài sản dài hạn	**56.9**	**55.7**	**2.2%**
Phải thu dài hạn	36.2	23.4	54.9%
Tài sản cố định	16.5	20.7	-20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	9.09	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.39**	**1.59**	**-75.5%**
Lợi thế thương mại	0.47	0.93	-50.0%
Nợ phải trả	381	280	36.3%
Nợ ngắn hạn	**176**	**135**	**30.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.1	43.5	79.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.5	41.4	-7.0%
Nợ dài hạn	205	145	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	136	43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**290**	**280**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**290**	**280**	**3.2%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	70.4	69.2	57.3	79.4	66.9
Giá vốn hàng bán	66.6	65.5	51.5	76.3	59.9
Lợi nhuận gộp	3.81	3.78	5.84	3.13	7.05
Doanh thu HĐTC	0.21	0.32	0.14	0.25	0.14
Chi phí TC	0.78	0.70	3.41	-1.92	0.69
Chi phí lãi vay	0.78	0.68	3.41	-1.92	0.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.38	3.28	3.86	4.22	3.76
LN thuần từ HĐKD	-0.14	0.12	-1.29	1.08	2.74
Lợi nhuận khác	1.79	1.50	4.32	1.01	4.08
LN trước thuế	1.65	1.63	3.03	2.09	6.83
Lợi nhuận sau thuế	1.16	1.33	2.21	1.55	5.34
LNST của CĐ cty mẹ	1.23	1.11	2.29	1.63	5.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.55	-18.8	-10.9	36.9	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.79	7.23	-0.29	-0.39	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.86	16.0	3.20	-18.0	4.51
Tiền đầu kỳ	8.67	3.77	8.44	0.46	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.91**	**4.38**	**-7.98**	**18.4**	**-13.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.77	8.14	0.46	18.3	5.16

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic